TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2024/HN-ST
Ngày: 17-01-2024
V/v: "*Ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G – B

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: bà Đặng Thị Ngọc Duyên.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

Bà Phạm Thị Thu Trang

Ông Lê Văn Cảnh

- **Thư ký phiên tòa**: ông Phạm Đình Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh B.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa**: bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên.

Ngày 17/01/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 497/2023/TLST –HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2023 về việc: "*Ly hôn*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 394/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/12/2023, quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2024/QĐST-HNGĐ ngày 02/01/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Lê Thị Kiều P, sinh năm 1976; địa chỉ: số 600 ấp K, xã P, huyện G, tỉnh B (vắng có đơn).

2. Bị đơn: ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1975; địa chỉ số 600 ấp K, xã P, huyện G, tỉnh B (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/10/2023 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Lê Thị Kiều P trình bày:

Bà và ông T kết hôn vào năm 2003, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã P, huyện G, tỉnh B vào ngày 19/6/2003.

Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại ấp K, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre. Trong thời gian chung sống, do bất đồng quan điểm nên hai bên thường xuyên nảy sinh bất hòa. Ông T ngày thường rất hiền nhưng khi có uống rượu sẽ trở nên bạo lực, có hành vi đánh, chém, gây thương tích cho bà. Do đó mâu thuẫn giữa hai bên không thể xoa dịu, hòa giải được mà ngày càng trở nên trầm trọng. Hai

bên sống ly thân từ tháng 8/2023 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, hai bên không qua lại và không có thiện chí hòa giải. Hiện nay, hai bên không còn tình cảm vợ chồng, không có khả năng hàn gắn nên bà yêu cầu ly hôn với ông T.

Con chung là Nguyễn Lê Ngọc T1, sinh ngày 03/3/2004 đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết.

Tài sản chung: 01 căn nhà, vật dụng trong nhà và diện tích đất khoảng hơn một công tại ấp K, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre. Toàn bộ tài sản chung hiện do ông T quản lý, bà không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: không có

** Theo biên bản lấy lời khai ngày 08/12/2023 và trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Thành T trình bày:*

Ông và bà Lê Thị Kiều P kết hôn vào năm 2003, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã P, huyện G vào ngày 19/6/2003.

Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại ấp K, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre. Đến tháng 8/2023, do bà P thường xuyên vắng nhà không rõ nguyên nhân nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn; bà P bỏ nhà đi nên hai bên sống ly thân từ đó cho đến nay. Trong thời gian ly thân, mặc dù ông nhiều lần liên lạc nhưng bà P không có thiện chí hòa giải để hàn gắn.

Hiện nay mặc dù hai bên không còn tình cảm vợ chồng nhưng do đã có con chung nên ông muốn hàn gắn, không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà P.

Con chung là Nguyễn Lê Ngọc T1 đã thành niên. Tài sản chung: diện tích đất khoảng hơn một công tọa lạc tại ấp K, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre, 01 căn nhà trên đất và vật dụng trong nhà. Toàn bộ tài sản chung hiện do ông quản lý, ông không yêu cầu giải quyết. Nợ chung: không có.

** Tại phiên tòa:*

Bà Lê Thị Kiều P vắng nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Ông Nguyễn Thành T vắng mặt không lý do.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: sau khi nhận đơn khởi kiện; các tài liệu, chứng cứ kèm theo và xem xét có đủ điều kiện thụ lý; Tòa án đã tiến hành thủ tục thủ lý vụ án theo đúng quy định so với Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Các tài liệu, chứng cứ được thu thập đầy đủ làm cơ sở giải quyết đúng đắn vụ án. Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo theo quy định tại Điều 203 Bộ Luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng, đầy đủ các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử sơ thẩm vụ án, không vi phạm về việc xét xử vụ án. Nguyên đơn bà P đã thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp

luật có liên quan. Bị đơn ông T không tham dự phiên toà là chưa thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- Về nội dung: căn cứ các điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu ly hôn khởi kiện của bà P. Bà P được ly hôn với ông T.

+ Về con chung: Nguyễn Lê Ngọc T1, sinh ngày 03/3/2004 đã thành niên và có khả năng lao động.

+ Về tài sản chung: hai bên không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

+ Về nợ chung: không có nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về thủ tục: tại phiên toà, nguyên đơn bà P vắng nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; riêng bị đơn ông T mặc dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: bà Lê Thị Kiều P và ông Nguyễn Thành T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Uỷ ban nhân dân xã P, huyện G, tỉnh B vào ngày 19/6/2003 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

Trong quá trình tố tụng, bà P cho rằng trong thời gian chung sống, do bất đồng quan điểm nên bà và ông T thường xuyên nảy sinh bất hòa. Ông T khi có uống rượu sẽ trở nên bạo lực nên mâu thuẫn giữa hai bên ngày càng trầm trọng, không thể xoa dịu. Hai bên đã không còn tình cảm và sống ly thân từ tháng 8/2023 cho đến nay. Hiện bà vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn và yêu cầu xét xử vắng mặt. Ông T cũng thừa nhận hai bên có xảy ra mâu thuẫn, đã ly thân từ tháng 8/2023 cho đến nay và không còn tình cảm vợ chồng. Tuy nhiên do hai bên đã có con chung nên ông không đồng ý ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân chỉ hạnh phúc và nên được duy trì khi vợ chồng thương yêu, tôn trọng, quan tâm và chăm sóc, giúp đỡ nhau. Trong khi đó, xét thấy tình trạng mâu thuẫn giữa bà P và ông T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài và không còn khả năng hàn gắn. Do vậy, xét yêu cầu ly hôn của bà P là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Nguyễn Lê Ngọc T1, sinh ngày 03/3/2004 đã thành niên và có khả năng lao động, hai bên không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[3] Về tài sản chung: hai bên không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về nợ chung: hai bên khai không có nên không xem xét, giải quyết.

[5] Xét đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: bà P phải nộp số tiền là 300.000 đồng theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Kiều P được ly hôn với ông Nguyễn Thành T.

2/- Con chung: Nguyễn Lê Ngọc T1, sinh ngày 03/3/2004 đã thành niên và có khả năng lao động, hai bên không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

3/- Tài sản chung: hai bên không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4/- Nợ chung: hai bên khai không có nên không xem xét, giải quyết.

5/- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: buộc bà Lê Thị Kiều P phải nộp số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002468 ngày 06/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Do đó, án phí sơ thẩm, bà P đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B
- VKSND huyện;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

- Chi cục THA huyện;
- UBND xã P,
(G, B);
- Các đương sự;
- Lưu.

Đặng Thị Ngọc Duyên

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Ngọc Duyên

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B
- VKSND huyện;
- Chi cục THA huyện;
- UBND xã P,
(G, B);
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đặng Thị Ngọc Duyên